

Cách đọc các loại số bằng tiếng Anh (phân số, số thập phân...)

Làm thế nào để đọc các phân số như $1/2$; $2/5$; $1/3$; $1/4$... trong tiếng Anh.

I. Số đếm (Cardinal Numbers) là số dùng để đếm người, vật, hay sự việc. Có 30 số đếm cơ bản trong tiếng Anh:

1 : one

2 : two

3 : three

4 : four

5 : five

6 : six

7 : seven

8 : eight

9 : nine

10 : ten

11 : eleven

12 : twelve

13 : thirteen

14 : fourteen

15 : fifteen

16 : sixteen

17 : seventeen

18 : eighteen

19 : nineteen

20 : twenty

30 : thirty

40 : forty

50 : fifty

60 : sixty

70 : seventy

80 : eighty

90 : ninety

trăm : hundred

ngàn : thousand

triệu : million

Từ 30 số căn bản này người ta hình thành các số đếm theo nguyên tắc sau:

Giữa số hàng chục và số hàng đơn vị có gạch nối khi viết.

Ví dụ: (38) thirty-eight; (76) seventy-six

Sau hundred có and.

Ví dụ: (254) two hundred and fifty four; (401) four hundred and one.

Các từ hundred, thousand, million không có số nhiều

Ví dụ: (3,214) three thousand, two hundred and fourteen.

A thường dùng với hundred, thousand và million hơn là one.

Ví dụ: (105) a hundred and six. 

Không dùng mạo từ (article) khi đã dùng số đếm trước một danh từ.

Ví dụ: The cars – Twenty cars

II. Số thứ tự (Ordinal Numbers)

Số thứ tự (Ordinal Numbers) là số để chỉ thứ tự của một người, một vật hay một sự việc trong một chuỗi những người, vật hay sự việc. Số thứ tự hình thành dựa trên căn bản là số đếm với một số nguyên tắc:

first (thứ nhất), second (thứ hai), third (thứ ba) tương ứng với các số đếm 1, 2, 3.

Các số đếm tận cùng bằng TY đổi thành TIETH

Ví dụ: twenty – twentieth

FIVE đổi thành FIFTH; TWELVE đổi thành TWELFTH

Từ 21 trở đi chỉ có số đơn vị thay đổi.

Ví dụ: forty-six – forty-sixth; eighty-one – eighty-first

Các số còn lại thêm TH vào số đếm.

Ví dụ: ten – tenth ; nine – ninth

III. Dozen, hundred, thousand, million

Dozen (chục),

hundred (trăm),

thousand (ngàn), million (triệu)

không có số nhiều dù trước đó có số đếm ở số nhiều.

Ví dụ: Fifty thousand people..., Several dozen flowers... .

Khi Dozen, hundred, thousand, million ở số nhiều theo sau phải có OF và một danh từ.

Khi ấy nó có nghĩa là hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn, hàng triệu.

Ví dụ: Hundreds of people; millions and millions of ants.

Billion có nghĩa là "tỉ" (một ngàn triệu) trong tiếng Mỹ (American English). Trong tiếng Anh (British English) billion có nghĩa là "một triệu triệu".

IV. Từ loại của số

Số (numbers) giữ nhiều chức năng ngữ pháp trong câu:

Một số (number) có thể bổ nghĩa cho danh từ như một tính từ (adjective) và đứng trước danh từ nó bổ nghĩa.

The zoo contains five elephants and four tigers.

(Sở thú gồm có năm con voi và bốn con hổ)

I've got five elder sisters.

(Tôi có năm người chị)

Một số (number) có thể là một đại từ (pronoun).

How many people were competing in the race?

(Có bao nhiêu người tranh tài trong cuộc đua?)

About two hundred and fifty. Five of them finished the race, though.

(Khoảng hai trăm năm chục người. Dù vậy, năm người trong số học về đến đích).

Một số (number) cũng có thể là một danh từ (noun).

Seven is a lucky number. (Bảy là con số may mắn)

He's in his late fifties.

V. Phân số (Fractions)

1. Thông thường:

Tử số (numerator) được viết bằng số đếm; mẫu số (denominator) được viết bằng số thứ tự.

Ví dụ: 1/10 one-tenth ; 1/5 one-fifth

Nếu tử số là số nhiều mẫu số cũng phải có hình thức số nhiều.

Ví dụ: 5/8 five-eighths ; 2/7 two-sevenths

Trong trường hợp là hỗn số ta thêm and trước khi viết phân số

Ví dụ: 3 8/5 three and five-eighths

2. Một số phân số đặc biệt

1/2 a half

1/4 a quarter, a fourth

3/4 three quarters

3. Một số cách dùng đặc biệt

This cake is only half as big as that one.

(Cái bánh này chỉ lớn bằng nửa cái kia)

My house is three-quarters the height of the tree.

(Nhà tôi chỉ cao bằng 3/4 cái cây)

The glass is a third full of water.

(Cái ly đầy 1/3 nước)

I couldn't finish the race. I ran only two-thirds of the distance.

(Tôi không thể chạy đến cùng cuộc đua. Tôi chỉ chạy nổi 2/3 đoạn đường).

4. Phần trăm

1% one percent

50% fifty percent

67.3% sixty-seven point three percent

VI. Cách đọc một vài loại số

Số không (0) có các cách đọc sau:

Đọc là zero /'ziərəu/ trong toán học, trong nhiệt độ.

Đọc là nought /nò:t/ trong toán học tại Anh.

Đọc là O /ò/ trong những số dài.

Số điện thoại được đọc từng số một.

Ví dụ: 954-730-8299 nine five four, seven three O, eight two double nine.

Số năm được đọc từ hai số.

1825 eighteen twenty-five; 1975 nineteen seventy-five

2001 two thousand and one; 1700 seventeen hundred